

Số: 225/BC-THCS

Tiên Thanh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG

NIÊN NĂM 2024

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Tiên Thanh
- Địa chỉ: thôn Hà Đói, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Web: <https://thcstienthanh.haiphong.edu>
- Loại hình trường: Công lập
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB,GV,CNV: 23 Nữ: 17; trong đó: CBQL: 02; GV: 19; V: 02
- + Số lượng CB,GV đạt chuẩn: 20, trên chuẩn: 02 (trình độ CB-GV: 02 thạc sĩ, 20 đại học, 01 không chuyên môn - NVBV)
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 18/21 (85,71%), 03 giáo viên mới được tuyển dụng và hợp đồng làm việc.
- CB-GV-NV: 23 người sinh sống trên địa bàn huyện Tiên Lãng, 01 tại quận Kiến An

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS tiên Thanh Tiên lãng Hải Phòng là trường công lập được thành lập từ tháng 8 năm 1994 tiền thân là trường phổ thông cơ sở Tiên Thanh theo Quyết định số 615/QĐ-UB của chủ tịch UBND huyện Tiên Lãng, ngày 25/8/1994. Trường nằm ngay trung tâm của địa bàn xã; phía đông giáp xã Quyết Tiến và Thị trấn Tiên Lãng; phía bắc giáp xã Khởi Nghĩa, phía Nam giáp Cấp Tiến, phía Tây giáp sông Thái Bình.

Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

| | | | |
|-------------|---|-----------|------------------------|
| | chất) (m ²) | | |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 48 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 4 | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 3 | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 1 | 1/3 |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 1 | 1/3 |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 1 | 1/3 |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 1 | 1/2 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp ... | 0 | 0 |
| 2.2 | Khối lớp ... | 0 | 0 |
| 2.3 | Khối lớp 8 | 0 | 0 |
| 2.4 | Khối lớp ... | 0 | 0 |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | 0 | 0 |
| 4 | ... | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 13 | Số học sinh/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 10 | 10/11 |
| 2 | Cát xét | 2 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 1 | |
| 5 | Thiết bị khác... | | |
| | | | |

| X | Nhà vệ sinh | Giáo viên nam | | Giáo viên nữ | | Học sinh nam | | Học sinh nữ | |
|---|-------------------------|---------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-----------|-------------|-----------|
| | | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 1 | 3,5 | 1 | 3,5 | 1 | 25 | 1 | 25 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | Không |
|------------|------------------------------------|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |

| | | | |
|--------------|--|---|--|
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

1. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

| STT | Tên sách | Số lượng | Giá trị còn sử dụng |
|------------|----------------------|-----------------|----------------------------|
| | SGK LỚP 6 | 61 | |
| 1 | Âm nhạc 6 | 2 | 70%-80% |
| 2 | GDCD 6 | 2 | 70%-80% |
| 3 | Mỹ thuật 6 | 2 | 70%-80% |
| 4 | Tài liệu GDĐP TPHP 6 | 2 | 70%-80% |
| 5 | KHTN 6 | 2 | 70%-80% |
| 6 | Tiếng anh 6 tập 1 | 2 | 70%-80% |
| 7 | Tiếng anh 6 tập 2 | 2 | 70%-80% |
| 8 | Tin học 6 | 2 | 70%-80% |
| 9 | Ngữ văn 6 tập 1 | 2 | 70%-80% |
| 10 | Ngữ văn 6 tập 2 | 2 | 70%-80% |
| 11 | GDTC 6 | 2 | 70%-80% |
| 12 | Lịch sử và địa lý 6 | 2 | 70%-80% |
| 13 | Toán tập 1 | 2 | 70%-80% |
| 14 | Toán tập 2 | 2 | 70%-80% |
| 15 | Công nghệ 6 | 2 | 70%-80% |
| 16 | HĐTNHN 6 | 3 | 70%-80% |
| 17 | Bài tập tin học 6 | 2 | 70%-80% |
| 18 | BT toán 6 tập 1 | 2 | 70%-80% |
| 19 | BT toán 6 tập 2 | 2 | 70%-80% |
| 20 | BT ngữ văn 6 tập 1 | 2 | 70%-80% |
| 21 | BT ngữ văn 6 tập 2 | 2 | 70%-80% |
| 22 | BT mỹ thuật 6 | 2 | 70%-80% |
| 23 | BT công nghệ 6 | 2 | 70%-80% |

| | | | |
|----|-------------------------------------|-----------|---------|
| 24 | BT KHTN 6 | 2 | 70%-80% |
| 25 | BT âm nhạc 6 | 2 | 70%-80% |
| 26 | BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử | 2 | 70%-80% |
| 27 | BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý | 2 | 70%-80% |
| 28 | BT HĐTNHN 6 | 2 | 70%-80% |
| 29 | BT GDCD 6 | 2 | 70%-80% |
| 30 | BT Tiếng anh 6 tập 1 | 2 | 70%-80% |
| | SGK LỚP 7 | 61 | |
| 1 | KHTN 7 | 2 | 75-85% |
| 2 | Toán 7 tập 1 | 2 | 75-85% |
| 3 | Toán 7 tập 2 | 2 | 75-85% |
| 4 | GĐTC 7 | 2 | 75-85% |
| 5 | Công nghệ 7 | 2 | 75-85% |
| 6 | Âm nhạc 7 | 2 | 75-85% |
| 7 | Mỹ thuật 7 | 2 | 75-85% |
| 8 | GDCD 7 | 2 | 75-85% |
| 9 | Tiếng anh 7 | 2 | 75-85% |
| 10 | Tin học 7 | 2 | 75-85% |
| 11 | Ngữ văn 7 tập 1 | 2 | 75-85% |
| 12 | Ngữ văn 7 tập 2 | 2 | 75-85% |
| 13 | Lịch sử và địa lý 7 | 2 | 75-85% |
| 14 | HĐTNHN 7 | 2 | 75-85% |
| 15 | Tiếng anh SBT 7 | 2 | 75-85% |
| 16 | BT Tin học 7 | 2 | 75-85% |
| 17 | Vở BT thực hành Tin 7 | 2 | 75-85% |
| 18 | BT Lịch sử & Địa lý(Phần LS) | 2 | 75-85% |
| 19 | BT Lịch sử & Địa lý(Phần ĐL) | 2 | 75-85% |
| 20 | Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS) | 2 | 75-85% |
| 21 | Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS) | 2 | 75-85% |
| 22 | BTKHTN 7 | 2 | 75-85% |
| 23 | Vở THKHTN T1 | 2 | 75-85% |

| | | | |
|----|---------------------------------------|-----------|---------|
| 24 | Vở THKHTN T2 | 2 | 75-85% |
| 25 | BTNV tập 1 | 2 | 75-85% |
| 26 | BTNV tập 2 | 2 | 75-85% |
| 27 | Vở BT NV 7 tập 1 | 2 | 75-85% |
| 28 | Vở BT NV 7 tập 2 | 2 | 75-85% |
| 29 | Vở BT Toán 7 tập 1 | 2 | 75-85% |
| 30 | Vở BT Toán 7 tập 2 | 2 | 75-85% |
| 31 | Vở BT TH Toán 7 tập 1 | 2 | 75-85% |
| 32 | Vở BT TH Toán 7 tập 2 | 2 | 75-85% |
| 33 | Vở BT GDCD 7 | 2 | 75-85% |
| 34 | Vở BT TH GDCD 7 | 2 | 75-85% |
| 35 | Vở BT CN 7 | 2 | 75-85% |
| 36 | BT Âm nhạc | 2 | 75-85% |
| 37 | Tài liệu GDĐP HP lớp 7 | 2 | 75-85% |
| | SGK LỚP 8 | 61 | |
| 1 | Toán 8 tập một | 2 | 85%-90% |
| 2 | Toán 8 tập hai | 2 | 85%-90% |
| 3 | Ngữ văn 8, tập một | 2 | 85%-90% |
| 4 | Ngữ văn 8, tập hai | 2 | 85%-90% |
| 5 | Khoa học tự nhiên 8 | 2 | 85%-90% |
| 6 | Công nghệ 8 | 2 | 85%-90% |
| 7 | Giáo dục công dân 8 | 2 | 85%-90% |
| 8 | Tin học 8 | 2 | 85%-90% |
| 9 | Mĩ thuật 8 | 2 | 85%-90% |
| 10 | Lịch sử và Địa lí 8 | 2 | 85%-90% |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 | 2 | 85%-90% |
| 12 | Âm nhạc 8 | 2 | 85%-90% |
| 13 | Giáo dục thể chất 8 | 2 | 85%-90% |
| 14 | Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa | 2 | 85%-90% |
| 15 | Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT) | 2 | 85%-90% |
| 16 | Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT) | 2 | 85%-90% |

| | | | |
|----|--|-----------|---------|
| 17 | Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT) | 2 | 85%-90% |
| 18 | Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT) | 2 | 85%-90% |
| 19 | Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT) | 2 | 85%-90% |
| 20 | BT HĐTN 8 | 2 | 85%-90% |
| 21 | Vở TH Văn 8 tập 1 | 2 | 85%-90% |
| 22 | Vở TH Văn 8 tập 2 | 2 | 85%-90% |
| 23 | BT GDCD 8 | 2 | 85%-90% |
| 24 | Vở TH GDCD 8 | 2 | 85%-90% |
| 25 | BT Lịch sử và Địa lý(Phần LS) | 2 | 85%-90% |
| 26 | BT Tin học | 2 | 85%-90% |
| 27 | Bt Mỹ thuật | 2 | 85%-90% |
| 28 | BT Âm nhạc | 2 | 85%-90% |
| 29 | BT công nghệ | 2 | 85%-90% |
| 30 | BT HĐTN 8 | 2 | 85%-90% |
| 31 | Vở TH HĐTN lớp 8 | 2 | 85%-90% |
| 32 | Vở TH KHTN lớp 8 Tập 2 | 2 | 85%-90% |
| 33 | Vở TH Tin học 8 | 2 | 85%-90% |
| 34 | Vở KHTN lớp 8 tập 1 | 2 | 85%-90% |
| 35 | Vở TH Toán 8 tập 1 | 2 | 85%-90% |
| 36 | Vở TH CN 8 | 2 | 85%-90% |
| 37 | Vở TH Lịch sử & ĐL (Phần Địa) | 2 | 85%-90% |
| 38 | Vở BT TH Văn 8 tập 1 | 2 | 85%-90% |
| 39 | Vở BT TH Văn 8 tập 2 | 2 | 85%-90% |
| 40 | Vở TH Tiếng Anh 8 | 2 | 85%-90% |
| 41 | Tài liệu GDĐP 8 | 2 | 85%-90% |
| | SGK LỚP 9 | 21 | |
| 1 | Toán 9 tập 1 | 1 | 100% |
| 2 | Toán 9 tập 2 | 1 | 100% |
| 3 | Ngữ văn 9 tập 1 | 1 | 100% |
| 4 | Ngữ văn 9 tập 2 | 1 | 100% |
| 5 | Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp) | 1 | 100% |

| | | | |
|----|---|------------|------|
| 6 | Công nghệ 9 (Mô đun LDMĐ trong nhà) | 1 | 100% |
| 7 | Công nghệ 9 (Trồng cây ăn quả) | 1 | 100% |
| 8 | Công nghệ 9 (Chế biến thực phẩm) | 1 | 100% |
| 9 | Công nghệ 9 (Cắt may) | 1 | 100% |
| 10 | Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0) | 1 | 100% |
| 11 | Tin học 9 | 1 | 100% |
| 12 | Mỹ thuật 9 bản 1 | 1 | 100% |
| 13 | Mỹ thuật 9 bản 2 | 1 | 100% |
| 14 | GDTC 9 | 1 | 100% |
| 15 | HĐTNHN 9 bản 1 | 1 | 100% |
| 16 | HĐTNHN 9 bản 2 | 1 | 100% |
| 17 | Âm nhạc 9 | 1 | 100% |
| 18 | Giáo dục công dân 9 | 1 | 100% |
| 19 | Khoa học tự nhiên 9 | 1 | 100% |
| 20 | Lịch sử và Địa lí 9 | 1 | 100% |
| 21 | Tiếng anh 9 Sách bài tập (sách học sinh) | 1 | 100% |
| | TỔNG | 143 | |

SÁCH PHÁP LUẬT

| TT | Tên sách | Số lượng | Giá trị còn sử dụng |
|-----------|---|-----------------|----------------------------|
| 1 | Luật giáo dục | 1 | 50%-60% |
| 2 | Luật bảo vệ môi trường | 1 | 55%-65% |
| 3 | Bộ luật lao động | 1 | 70%-80% |
| 4 | Luật phòng chống tham nhũng | 1 | 75%-80% |
| 5 | Luật bảo hiểm xã hội | 1 | 70%-80% |
| 6 | Luật giao thông đường bộ | 1 | 70%-80% |
| 7 | Luật khiếu nại | 1 | 70%-80% |
| 8 | Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em | 1 | 65%75-% |
| 9 | Luật bảo hiểm y tế | 1 | 70%-80% |
| 10 | Luật bình đẳng giới | 1 | 70%-80% |
| 11 | Luật phòng, chống bạo lực gia đình | 1 | 70%-85% |
| 12 | Luật trẻ em | 1 | 70%-80% |
| | Tổng | 12 | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | | Nội dung không đạt |
|---|-----------|-------|-------|-------|---|
| | Không đạt | Đạt | | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | |
| Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.2 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.3 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.4 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.5 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.6 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.7 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.8 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.9 | | X | | | |
| Tiêu chí 1.10 | | X | | | |
| Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | x | | | |
| Tiêu chí 2.2 | | x | | | |
| Tiêu chí 2.3 | | x | | | |
| Tiêu chí 2.4 | | x | | | |
| Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | x | | | | |
| Tiêu chí 3.2 | x | | | | |
| Tiêu chí 3.3 | x | | | | Không có nhà kho. Thiếu trang thiết bị khối hành chính – quản trị. |
| Tiêu chí 3.4 | | x | | | |
| Tiêu chí 3.5 | x | | | | Hệ thống máy tính còn thiếu và xuống cấp Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn |
| Tiêu chí 3.6 | x | | | | Thư viện chưa đạt chuẩn |

| Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|
| Tiêu chí 4.1 | | x | | | |
| Tiêu chí 4.2 | | x | | | |
| Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | x | | | |
| Tiêu chí 5.2 | | x | | | |
| Tiêu chí 5.3 | | x | | | |
| Tiêu chí 5.4 | | x | | | |
| Tiêu chí 5.5 | | x | | | |
| Tiêu chí 5.6 | | x | | | |

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí | Kết quả | | Nội dung đã đạt |
|------------|-----------|-----|--------------------------------|
| | Không đạt | Đạt | |
| Tiêu chí 1 | x | | |
| Tiêu chí 2 | x | | |
| Tiêu chí 3 | x | | |
| Tiêu chí 4 | x | | |
| Tiêu chí 5 | | x | |
| Tiêu chí 6 | | x | Có kết quả giáo dục vượt trội. |

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

1.1. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức 01.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2023-2024

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 1) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng

bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7,8), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 9.

Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7,8 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 9.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 104 hs trong đó 104 hs đúng tuyển, 0 hs trái tuyển

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|---|--------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I.1 | Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011) | 82 | | | | 82 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 60 73,17% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 16 19,51% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 6 7,32% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 0 |
| I.2 | Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | 295 | 115 | 110 | 70 | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 225 86.44 | 101 87.83 | 93 84.55 | 61 84.14 | |

| | | | | | | |
|-------------|--|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 14 4.74% | 4 3.48% | 6 5.45% | 4 5.71% | |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 23 7.8 % | 9 7,83% | 11 10% | 3 4,29% | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 3 1.02% | 1 0.77% | 0 | 2 2.86% | |
| II.1 | Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011) | 82 | | | | 82 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 8 9.76% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 44 53.66% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 28 34.15% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 2 2.44% |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 0 |
| II.2 | Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | 295 | 386 | 260 | 292 | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 292 31.16 | 130 33.68 | 68 26.25 | 94 32.19 | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 405 43.22 | 189 48.96 | 106 40.93 | 110 37.67 | |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 209 22.31 | 64 16.58 | 71 27.41 | 74 25.34 | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 31 3.31 | 3 0.78 | 14 5.41 | 14 4.79 | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 295 | 115 | 110 | 70 | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | | 104 90,43% | 96 87,27% | 65 92,86% | |
| 1.1 | áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 | 82 | | | | 80 97,56 |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 8 9.76 |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 44 53.66 |
| 1.2 | (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | 295 | 115 | 110 | 70 | |
| a | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | | | | 2 2.86 | |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | 17 14.78 | 13 11.82 | 12 17.14 | |
| 2 | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số) | 25 8.47 | 9 7,8 | 12 10,9 | 4 5.71 | |

| | | | | | | |
|-------------|--|-----------|-----------|----------|----------|-------------|
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 5 1,69 | 2 1,73 | 2 1,8 | 1 1,4 | |
| 4 | Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số) | 3 2,6 | 3 2,6 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số) | 5 1,32 | 3 2,6 | 0 | 0 | 2 0,72 |
| 6 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 3 0,79 | 2 1,7 | 0 | 0 | 1 1,2 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | | 14 | 23 | 40 | 30 |
| 2 | Cấp thành phố | | | | 5 | 11 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | 2 | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | | 83 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | | 81 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 8 98,77 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 44 54,32 |
| 3 | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 29 35,8 |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 201/176 | 63/52 | 63/47 | 32/38 | 43/39 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | | | | | |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|----------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| A | QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |

| | | | | | |
|------------|---|-------------|-------------|--|--|
| 1 | Học phí (nếu có) | | | | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 267 974 704 | 267 974 704 | | |
| 1.2 | Mức thu | | | | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | 198 462 000 | 198 462 000 | | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 466 436 704 | 466 436 704 | | |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | | | |
| 1.6 | Số chi trong năm | 466 436 704 | 466 436 704 | | |
| | Trong đó: - Bổ sung chi lương | 413 348 604 | 215 159 261 | | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | 47 353 000 | 47 353 000 | | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | - Chi khác | 5 735 100 | 5 735 100 | | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) | | | | |
| 2 | Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i> | | | | |
| 2.1 | | | | | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 18 308 052 | 18 308 052 | | |
| 2.1.2 | Mức thu | | | | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 843 570 000 | 843 570 000 | | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 843 570 000 | 843 570 000 | | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 843 570 000 | 843 570 000 | | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 747 512 100 | 747 512 100 | | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | 590 499 000 | 590 499 000 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 17 824 000 | 17 824 000 | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 139 189 100 | 139 189 100 | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:..... | 114 365 952 | 114 365 952 | | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 16 750 262 | 16 750 262 | | |
| | | | | | |
| 3 | Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án) | | | | |
| 3.1 | | | | | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | | | |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - | | | | |
| | - | | | | |
| | - | | | | |

| | | | | | |
|-------------|--|---------------------|---------------------|--|--|
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | | | | |
| | | | | | |
| 4 | Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i> | | | | |
| 4.1. | Trông giữ xe | | | | |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 4 254 000 | 4 254 000 | | |
| 4.1.2 | Mức thu | 30000/ xe/ tháng | 30000/ xe/ tháng | | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 58 750 000 | 58 750 000 | | |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 57 548 700 | 57 548 700 | | |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 34 200 000 | 34 200 000 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | 5 748 700 | 5 748 700 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:..... | 12 144 700 | 12 144 700 | | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | 5 455 300 | 5 455 300 | | |
| | | | | | |
| 5 | Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| 5.1 | | | | | |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 5.1.2 | Mức thu | | | | |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | | | |
| 5.1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo..... | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:..... | | | | |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| | | | | | |
| 6 | Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| 6.1 | BHYT | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | | | | |

| | | | | | |
|------------|---|---------------------------|---------------------------|--|--|
| 6.1.2 | Mức thu | | | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 241 303 044 | 241 303 044 | | |
| 6.1.4 | Đã chi | 241 303 044 | 241 303 044 | | |
| 6.1.5 | Dư | | | | |
| 6.2 | Đoàn đội | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | | | | |
| 6.1.2 | Mức thu | | | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 27 400 000 | 27 400 000 | | |
| 6.1.4 | Đã chi | 16 340 000 | 16 340 000 | | |
| 6.1.5 | Dư | 11 080 000 | 11 080 000 | | |
| 6.3 | Nước uống | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | | | | |
| 6.1.2 | Mức thu | 10000/tháng | 10000/tháng | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 44 155 000 | 44 155 000 | | |
| 6.1.4 | Đã chi | 29 715 000 | 29 715 000 | | |
| 6.1.5 | Dư | 14 440 000 | 14 440 000 | | |
| 6.4 | Đồng Phục | Theo số HS đăng kí mua | Theo số HS đăng kí mua | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | | | | |
| 6.1.2 | Mức thu | | | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 91 655 000 | 91 655 000 | | |
| 6.1.4 | Đã chi | 91 655 000 | 91 655 000 | | |
| 6.1.5 | Dư | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | | |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|---------------|---------------|--|--|
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | Học phí | | | | |
| 2 | Học nghề | | | | |
| 3 | Học Tiếng Anh | | | | |
| 4 | Học Kỹ năng sống | | | | |
| 5 | Trông giữ xe | | | | |
| 6 | | | | | |
| | | | | | |
| B | QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 5 110 631 196 | 5 110 631 196 | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 587 322 000 | 587 322 000 | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 4 523 309 196 | 4 523 309 196 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 3 742 824 929 | 3 742 824 929 | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | 386 740 267 | 386 740 267 | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 300 000 000 | 300 000 000 | | |
| | Chi khác | 93 744 000 | 93 744 000 | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 617 322 000 | 617 322 000 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 2 120 000 | 2 120 000 | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | 11 600 000 | 11 600 000 | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 500 000 000 | 500 000 000 | | |
| | Chi khác | 103 602 000 | 103 602 000 | | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| II | Nguồn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| | | | | | |

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung | Dự toán |
|----------|---|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 212 040 000 |
| 1 | Học phí (nếu có) | 212 040 000 |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| 1.2 | Mức thu | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | 212 040 000 |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 212 040 000 |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 212 040 000 |
| 1.6 | Số chi trong năm | 212 040 000 |
| | Trong đó: - Bổ sung chi lương | 212 040 000 |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | - Chi khác | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) | |
| B | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 3 843 575 000 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 3 843 575 000 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 3 251 723 000 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 3 843 575 000 |
| | Chi thanh toán cá nhân | 3 251 723 000 |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | |
| | Chi khác | 591 852 000 |

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2024

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện(1) | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|--|-------------|---------------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Học phí (nếu có) | | | | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |

| | | | | | |
|------------|---|---------|---------|------|--|
| 1.2 | Mức thu | | | | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 212.04 | 214.892 | 100% | |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | | | | |
| 1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - Bổ sung chi lương | | | | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | - Chi khác | | | | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) | | | | |
| 2 | Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i> | | | | |
| 2.1 | Học thêm | 998.535 | 998.535 | 100% | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 16.750 | 16.750 | | |
| 2.1.2 | Mức thu | | | | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 998.535 | 998.535 | | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | 998.535 | 998.535 | | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 957.857 | 975.857 | | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học | 698.974 | 698.974 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo | 164.758 | 164.758 | | |
| | - Chi phúc lợi | 30.5 | 30.5 | | |
| | - Chi khác:..... | 63.625 | 63.625 | | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 40.678 | 40.678 | | |
| | | | | | |
| 3 | Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án) | | | | |
| 3.1 | | | | | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | | | | |

| | | | | | |
|-------------|---|--------|--------|------|--|
| 3.1.5 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - | | | | |
| | - | | | | |
| | - | | | | |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | | | | |
| | | | | | |
| 4 | Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| 4.1. | Trông coi xe | 41.465 | 58.330 | 100% | |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 5.455 | 5.455 | | |
| 4.1.2 | Mức thu | 30 | 30 | | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 36.01 | 58.330 | | |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 41.465 | 58.330 | | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | 41.465 | 58.330 | | |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | 38.8 | 40.447 | | |
| | Trong đó: - Chi cho người tham gia | 25 | 31.800 | | |
| | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước | 3.6 | 3.600 | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | 5 | 5 | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:..... | 5.2 | | | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| | | 2.665 | 17.883 | | |
| 5 | Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây | | | | |
| 5.1 | | | | | |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 5.1.2 | Mức thu | | | | |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm | | | | |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | | | | |
| 5.1.6 | Số chi trong năm | | | | |
| | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | | | | |
| | - Chi khấu hao cơ sở vật chất | | | | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|--------|--------|------|--|
| | đạo..... | | | | |
| | - Chi phúc lợi | | | | |
| | - Chi khác:..... | | | | |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm | | | | |
| | | | | | |
| 6 | Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | | | |
| 6.1 | Đồng phục | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | 378 | 378 | | |
| 6.1.2 | Mức thu | | | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 91.665 | 91.665 | 100% | |
| 6.1.4 | Đã chi | 91.665 | 91.665 | | |
| 6.1.5 | Dư | | | | |
| 6.1 | Nước uống | | | | |
| 6.1.1 | Số học sinh | 378 | 378 | 100% | |
| 6.1.2 | Mức thu | 10 | 10 | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 17.95 | 47.470 | | |
| 6.1.4 | Đã chi | 17.95 | 32.390 | | |
| 6.1.5 | Dư | | 15.080 | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | | |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|----------|-----------|------|--|
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | Học phí | | | | |
| 2 | Học nghề | | | | |
| 3 | Học Tiếng anh | | | | |
| 4 | Học kỹ năng sống | | | | |
| 5 | Trông giữ xe | | | | |
| 6 | | | | | |
| | | | | | |
| B | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 3843.575 | 5.223.010 | 100% | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 591.852 | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 3843.575 | 4.290.330 | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 3251.723 | 3.658.923 | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi tham quan học tập | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| | Chi thanh toán cá nhân | | | | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | | | | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| II | Nguồn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào | | | | |

| | | | | | |
|-----|------------------------|--|--|--|--|
| | tạo và dạy nghề | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Thực hiện Công văn số: 2600/SGDDĐT- KTKĐ ngày 27/8/2024 của Sở giáo dục ĐT Hải Phòng về việc tổ chức các kỳ thi cho HS năm học 2024-2025; Kế hoạch số: 64/KH-GDDĐT ngày 29/10/2024 của phòng giáo dục ĐT huyện Tiên Lãng về kế hoạch thi học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa lớp 9, lớp 8 năm học 2024 - 2025 cấp Trung học cơ sở.

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm, nhiệt tình và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. Coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn, tiêu chí cứng để đánh giá tay nghề giáo viên.

Kết quả HSG năm học 2023-2024:

- + Học sinh giỏi Quốc gia: 02 giải (trong đó có 2 giải KK)
- + Học sinh giỏi thành phố: 16 giải (trong đó 02 giải nhì; 6 ba; 8 giải KK).
- + Học sinh giỏi cấp huyện 107 học sinh trong đó giải Nhất: 12 giải, Nhì : 25 giải, Ba: 40 giải, Khuyến khích: 30 giải.

*Năm học 2024 – 2025, đã có các đội tuyển tham gia thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn: Ngữ văn, lịch sử-Địa lý, KHKT, Tin học. Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ, Toán, Tiếng Anh, KHTN, GDCD lớp 9.

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định số các trường tốp đầu trong toàn huyện.

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai văn bản hướng dẫn triển khai nội dung chuyên môn của Sở GDĐT Hải Phòng về việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2024-2025.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dụcĐT Tiên Lãng nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa thực sự tích cực đổi mới trong kiểm tra đánh giá. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

2.2. Công tác giáo dục STEM

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã tích cực động viên giáo viên tham gia chương trình tập huấn STEM. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong học kỳ qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 12 tiết dạy

học STEM. Tham dự 03 dự án KHKT và đạt 01 giải Nhì, 01 giải Ba cấp huyện.

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

3. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT. Phối hợp Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện Tiên Lãng tổ chức thành công chuyên đề về ATGT, tưởng niệm các nạn nhân tử nạn do tai nạn giao thông vào buổi sinh hoạt tập thể sáng 11/11/2024 tại sân trường thu hút 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng kế hoạch và triển khai ký cam kết về ATGT của học sinh và phụ huynh toàn trường ngay từ đầu năm học.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐTN, HN, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai...

- Tuyên truyền giáo dục về bảo vệ môi trường, thường xuyên giáo dục về đức tính chăm chỉ lao động qua các hoạt động vệ sinh trường lớp, tích cực chủ động trong việc phân loại rác thải rắn, rác thải tại nguồn từ lớp học, nhà trường đến ý thức phân loại rác tại gia đình và cộng đồng. Tổ chức chuyên đề tuyên truyền nhận biết và phân loại rác thải rắn, rác thải tại nguồn vào giờ hoạt động tập thể sáng ngày 04/11/2024 thu hút 100% CB, GV và học sinh tham gia

*Kết quả đã đạt: Trong năm qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa nhận thức cao trong việc nhắc nhở con em khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

4. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

* *Công tác chỉ đạo.*

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 126/KH-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc triển khai thực hiện đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông” trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2018-2025 ngày 24/4/2019; Công văn số 2588/SGDĐT-GDTrH ngày 26/8/2024 của Sở GDĐT Hải Phòng về Hướng dẫn thực hiện công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh trung học năm học 2024- 2025.

Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp

phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm... Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

* *Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết THCS các em có thể tham gia lao động sản xuất.

* *Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền nội dung này còn chưa sâu rộng. Nội dung, phương pháp giáo dục còn chưa đa dạng, một bộ phận phụ huynh học sinh chưa hiểu rõ về định hướng phân luồng cho con em trong giai đoạn hiện nay.

5. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024 của trường THCS Tiên Thanh huyện Tiên Lãng, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Phong

